

Chi tiết mã HS 8536.61.11

Mã HS	8536.61.11
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Đui đèn, phích cắm và ổ cắm: / - - Đui đèn: / - - - Dùng cho đèn com-pắc hoặc đèn halogen: / - - - - Dòng điện dưới 16 A
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	30/10/2026 17:31:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85366111/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15824
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15824
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15824
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
-----	-------------	-----------	----------------	----	------------------	---------	------------

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15160
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15092
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15092
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15092
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15092
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15092
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15092
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15146
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15146
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15146
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15146

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15146
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15146
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15147
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15147
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15147
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15147
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15147
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15147
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15150
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15098
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15106
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15106
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15106
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15106
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15106
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15106
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15146
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15146
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15146
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15146
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15146
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15146
VCFTA	2022	2022	5	VC!D15201
VCFTA	2023	2023	5	VC!E15201
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15201
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15201

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15201
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15201
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15180
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15180
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15180
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15180
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15180
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15180
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15178
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15178
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15178
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15178
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15178
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15178
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D15184
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E15184
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F15184
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15184
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15184
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15184
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D15183
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E15183
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F15183
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15183
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15183
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15183

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15176
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15176
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15176
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15176
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15176
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15176
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15176
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15171
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15171
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15171
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15171
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15171
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15171
RCEP B	2022	2022	0	B!D15171
RCEP B	2023	2023	0	B!E15171
RCEP B	2024	2024	0	B!F15171
RCEP B	2025	2025	0	B!G15171
RCEP B	2026	2026	0	B!H15171
RCEP B	2027	2027	0	B!I15171
RCEP C	2022	2022	0	C!D15171
RCEP C	2023	2023	0	C!E15171
RCEP C	2024	2024	0	C!F15171
RCEP C	2025	2025	0	C!G15171
RCEP C	2026	2026	0	C!H15171
RCEP C	2027	2027	0	C!I15171
RCEP D	2022	2022	0	D!D15170

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E15170
RCEP D	2024	2024	0	D!F15170
RCEP D	2025	2025	0	D!G15170
RCEP D	2026	2026	0	D!H15170
RCEP D	2027	2027	0	D!I15170
RCEP E	2022	2022	0	E!D15174
RCEP E	2023	2023	0	E!E15174
RCEP E	2024	2024	0	E!F15174
RCEP E	2025	2025	0	E!G15174
RCEP E	2026	2026	0	E!H15174
RCEP E	2027	2027	0	E!I15174
RCEP F	2022	2022	0	F!D15171
RCEP F	2023	2023	0	F!E15171
RCEP F	2024	2024	0	F!F15171
RCEP F	2025	2025	0	F!G15171
RCEP F	2026	2026	0	F!H15171
RCEP F	2027	2027	0	F!I15171
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F14138
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G14138
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H14138
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I14138

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủ ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-------------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	------------------------

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.61 có 4 dòng thuế; dòng 8536.61.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dòng điện dưới 16 A.	8536.61.19 Loại khác; 8536.61.91 Dòng điện dưới 16 A; 8536.61.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8536.61.11 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8536.61.11	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bằng tương quan mã cũ-mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.61.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8536.61.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15824), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.